

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Số: 625/NĐBR-TCKT

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2025, giải trình nguyên nhân lợi nhuận năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế thay đổi trước và sau kiểm toán 2025.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long Hương, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Phan Thị Thùy Linh. Điện thoại: 0986 099 771
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 31/3/2026 gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Công văn số 617/NĐBR-TCKT ngày 31/3/2026 về việc giải trình nguyên nhân lợi nhuận năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế thay đổi trước và sau kiểm toán 2025.

Đính kèm (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2025 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế thay đổi trước và sau kiểm toán 2025).

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính năm 2025 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế thay đổi trước và sau kiểm toán 2025: www.btp.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BTP;
- Ban TGD/BTP;
- Trưởng Ban KS/BTP;
- P.KTAT/BTP (Đăng Website BTP);
- Lưu: VT, TCKT./.

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Phan Thị Thùy Linh

POWER GENERATION CORPORATION 3
**BA RIA THERMAL POWER JOINT STOCK
COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Ba Ria, March 31, 2026

No.: 625/NĐBR-TCKT

Re: Disclosure of 2025 financial statements,
explanation of the reasons for the increase in
2025 profit compared to the same period last year
and the change in profit after tax before and after
the 2025 audit.

To:

- The State Securities Commission of Vietnam;
- Ho Chi Minh Stock Exchange;

1. Name of issuer: BaRia Thermal Power Joint Stock Company
2. Trading name: BaRia Thermal Power Joint stock Company
3. Stock symbol: BTP
4. Head office: Huong Giang Quarter, Long Huong Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.
5. Telephone: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Exchange: HOSE
7. Person in charge of information disclosure: Ms. Phan Thi Thuy Linh. Telephone: 0986 099 771
8. Content of information disclosure:
 - The 2025 financial statements of BaRia Thermal Power Joint Stock Company, prepared on March 31, 2026, including the Balance Sheet, Income Statement, Cash Flows Statement, and Notes to the financial statements.
 - Official dispatch No. 617/NĐBR-TCKT dated March 31, 2026, regarding the explanation of the reasons for the increase in 2025 profit compared to the same period last year and the change in profit after tax before and after the 2025 audit.
- Attached (Balance Sheet, Income Statement, Cash Flow Statement, and the Notes to the Financial Statements of 2025, and official dispatch explaining the reasons for the increase in 2025 profit compared to the same period last year and the change in profit after tax before and after the 2025 audit).
9. Website address for the full 2025 financial statements and the official dispatch explaining the reasons for the increase in 2025 profit compared to the same period last year and the change in profit after tax before and after the 2025 audit: www.btp.com.vn

We hereby affirm that the information disclosed above is true and we fully assume legal responsibility for the content of the disclosed information./.

Recipients:

- As Above;
- BOD/BTP;
- BOM/BTP;
- Head of BOS/BTP;
- Technical and Safety Department/BTP
(Information Disclosure in Website);
- Archived: Administrative Office, Finance
and Accounting Department.

**UNDER AUTHORIZED GENERAL
DIRECTOR
CHIEF ACCOUNTANT**



Phan Thị Thùy Linh

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Số: 617/NĐBR-TCKT

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận năm 2025
tăng so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế
thay đổi trước và sau kiểm toán năm 2025.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long Hương, ngày 31 tháng 3 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) giải trình kết quả kinh doanh năm 2025 như sau:

1. Nguyên nhân lợi nhuận năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận trước thuế năm 2025 đạt 44,2 tỷ đồng, chênh lệch tăng: 1,38 tỷ đồng so với năm 2024 (năm 2024: 42,82 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu là do:

a) Lợi nhuận sản xuất điện (bao gồm chi phí lãi vay) 2025 lãi 4,52 tỷ đồng; năm 2024 lợi nhuận sản xuất điện lỗ 31,09 tỷ đồng.

Công ty phát điện theo hình thức dịch vụ phụ trợ, trong năm 2025 và năm 2024 các tổ máy chủ yếu dừng dự phòng hoặc vận hành phủ đỉnh, thời gian vận hành khi được huy động ngắn, vì vậy suất hao cao ảnh hưởng đến lợi nhuận sản xuất điện của Công ty.

b) Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính năm 2025: lãi 41,02 tỷ đồng; năm 2024: 74,35 tỷ đồng giảm 33,33 tỷ đồng so với năm 2024, chủ yếu:

- Lãi tiền gửi năm 2025 là 10,98 tỷ đồng; tăng 0,65 tỷ đồng so với năm 2024 (năm 2024 là 10,33 tỷ đồng).

- Chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ năm 2025 lỗ 2,74 tỷ đồng; năm 2024 lãi: 16,18 tỷ đồng giảm 18,92 tỷ đồng so với năm 2024.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ đầu tư tài chính năm 2025 32,78 tỷ đồng; năm 2024 là 47,84 tỷ đồng giảm 15,07 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024.

2. Lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán năm 2025 tăng 1,32 tỷ đồng tương đương 3,19%

Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước và chênh lệch lợi nhuận sau thuế trước và sau kiểm toán. Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT HĐQT/BTP;
- Ban KS, Ban TGD/BTP;
- P. KTAT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Huy

No.: 617/NĐBR-TCKT

Ba Ria, March 31, 2026

Regarding the explanation for the 2025 profit increase compared to the same period last year and the profit after tax changes before and after the 2025 audit.

To:

- The State Securities Commission of Vietnam;
- Ho Chi Minh Stock Exchange

BaRia Thermal Power Joint Stock Company (the Company) provides the explanation for the 2025 business results as follows:

1. Reasons for the increase in 2025 profit compared to the same period last year:

Profit before tax in 2025 reached 44.2 billion VND, an increase of 1.38 billion VND compared to 2024 (2024: 42.82 billion VND), primarily due to:

a) Profit from electricity production (including Interest expenses) in 2025 was a profit of 4.52 billion VND; in 2024, electricity production resulted in a loss of 31.09 billion VND.

The Company generates electricity as an ancillary service. In 2025 and 2024, the units were mainly in reserve or operated for peak shaving, with short operating times when mobilized; therefore, the high consumption rate affected the Company's electricity production profit.

b) Profit from investing activities in 2025: a profit of 41.02 billion VND; in 2024: 74.35 billion VND, a decrease of 33.33 billion VND compared to 2024, mainly due to:

- Interest income from deposits in 2025 was 10.98 billion VND; an increase of 0.65 billion VND compared to 2024 (2024 was 10.33 billion VND).

- Foreign exchange differences on loans denominated in Foreign currency in 2025 resulted in a loss of 2.74 billion VND; in 2024, there was a profit of 16.18 billion VND, a decrease of 18.92 billion VND compared to 2024.

- Dividends and profits distributed from investing activities in 2025 were 32.78 billion VND; in 2024, they were 47.84 billion VND, a decrease of 15.07 billion VND compared to the same period in 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm so Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Lê Văn Huy	Thành viên
Ông Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên
Ông Trần Lê Minh	Thành viên
Ông Châu Thiên Minh Trí	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc
Ông Võ Nhu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Bảo Xuân	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Bà Phan Thị Thùy Linh	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Bà Đỗ Thị Lệ Trân	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)
Bà Võ Thị Thu Hòa	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Mai Hương Giang	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2026, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

Hà Nội, Việt Nam

Ung Hồng Diễm An
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4132-2022-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã Thuyết số t minh		Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		473.871.649.773	525.740.129.339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	86.491.651.982	89.293.046.945
1. Tiền	111		2.691.651.982	1.293.046.945
2. Các khoản tương đương tiền	112		83.800.000.000	88.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		177.000.000.000	200.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	177.000.000.000	200.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.490.004.071	64.499.354.142
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	49.371.453.610	48.639.089.087
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.750.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.093.800.461	15.860.265.055
IV. Hàng tồn kho	140		140.264.126.543	151.006.330.357
1. Hàng tồn kho	141	9	140.264.126.543	151.006.330.357
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.625.867.177	20.941.397.895
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		747.185.038	801.898.734
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	12.463.860.379
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	8.878.682.139	7.675.638.782
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		744.807.002.369	745.874.584.045
I. Tài sản cố định	220		185.868.694.256	231.917.253.474
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	184.879.869.681	230.312.711.275
- Nguyên giá	222		2.782.977.132.802	2.777.120.535.697
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.598.097.263.121)	(2.546.807.824.422)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	988.824.575	1.604.542.199
- Nguyên giá	228		7.373.139.309	7.373.139.309
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.384.314.734)	(5.768.597.110)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.989.959.183
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.989.959.183
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	496.214.634.467	447.250.927.800
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		225.577.040.000	173.750.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		273.500.927.800	273.500.927.800
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.863.333.333)	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

IV.				64.716.443.588
Tài sản dài hạn khác	260		62.723.673.646	
1.				4.285.163.638
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	522.167.714	
2.				60.431.279.950
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	62.201.505.932	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.218.678.652.142	1.271.614.713.384

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		142.183.725.521	208.006.341.219
I. Nợ ngắn hạn	310		94.779.393.390	117.695.715.673
1.				39.059.457.584
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.155.047.945	
2.				-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	174.922.717	
3.				15.282.449.011
Phải trả người lao động	314		22.518.839.420	
4.				628.594.717
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		417.765.202	
5.				9.428.759.810
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	8.861.526.761	
6.				45.155.312.862
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	47.404.332.318	
7.				8.141.141.689
Quý khen thưởng, phúc lợi	322	18	6.246.959.027	
II. Nợ dài hạn	330		47.404.332.131	90.310.625.546
1.				90.310.625.546
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	47.404.332.131	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.076.494.926.621	1.063.608.372.165
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.076.494.926.621	1.063.608.372.165
1.				604.856.000.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411		604.856.000.000	
2.				7.560.228.689
Thặng dư vốn cổ phần	412		7.560.228.689	
3.				144.046.421.501
Quý đầu tư phát triển	418		156.891.397.324	
4.				19.793.897.715
Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19.793.897.715	
5.				287.351.824.260
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		287.393.402.893	
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		244.822.600.437	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		42.570.802.456	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.218.678.652.142	1.271.614.713.384



Trần Tuyết Loan
 Người lập biểu



Phan Thị Thùy Linh
 Kế toán trưởng



Lê Văn Huy
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm nay	Năm trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	263.278.406.910	357.406.763.322
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		263.278.406.910	357.406.763.322
3. Giá vốn hàng bán	11	23	216.162.103.773	343.887.575.072
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47.116.303.137	13.519.188.250
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	48.382.570.082	74.353.344.239
6. Chi phí tài chính	22	25	10.152.365.392	3.975.315.574
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.790.993.156	3.975.315.574
7. Chi phí bán hàng	25		17.691.211	13.023.801
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	39.200.862.496	39.934.950.216
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		46.127.954.120	43.949.242.898
10. Thu nhập khác	31		264.926.104	197.229.199
11. Chi phí khác	32		2.193.250.625	1.329.886.019
12. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(1.928.324.521)	(1.132.656.820)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		44.199.629.599	42.816.586.078
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	1.628.827.143	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		42.570.802.456	42.816.586.078
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	704	547

Trần Tuyết Loan
Người lập biểu

Phan Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng



Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	44.199.629.599	42.816.586.078
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	53.702.592.180	54.430.811.414
Các khoản dự phòng	03	2.863.333.333	-
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.498.038.903	(11.170.129.952)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(44.708.414.566)	(56.843.611.926)
Chi phí lãi vay	06	2.790.993.156	3.975.315.574
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	63.346.172.605	33.208.971.188
Thay đổi các khoản phải thu	09	9.358.855.485	11.120.252.314
Thay đổi hàng tồn kho	10	8.971.977.832	15.753.726.211
Thay đổi các khoản phải trả	11	(24.975.554.288)	35.186.921.364
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.817.709.620	5.611.026.395
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.904.833.523)	(4.143.452.269)
Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	16	39.892.000	89.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.658.074.662)	(11.791.729.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.996.145.069	85.035.216.093
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(7.654.032.962)	(308.518.519)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	77.535.575	45.455
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(322.000.000.000)	(335.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	345.000.000.000	390.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(51.827.040.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	50.903.322.639	67.506.400.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	14.499.785.252	122.197.927.469
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(43.393.580.954)	(43.868.373.950)
2. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.903.744.330)	(196.884.024.933)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(63.297.325.284)	(240.752.398.883)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(2.801.394.963)	(33.519.255.321)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	89.293.046.945	122.812.302.266
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	86.491.651.982	89.293.046.945


 Trần Tuyết Loan
 Người lập biểu


 Phan Thị Thùy Linh
 Kế toán trưởng



 Lê Văn Huy
 Tổng Giám đốc
 Ngày 31 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500701305 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 7 ngày 18 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 7 năm 2009 với mã giao dịch cổ phiếu là “BTP”.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 226 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 235 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng. Ngoài ra, Công ty có hoạt động cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện, các công trình điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện và kinh doanh nước uống đóng chai.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết		Hoạt động chính
		Tỷ lệ phần sở hữu %	nắm giữ %	
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	25	25	Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện
Công ty Cổ phần Simacai	Tỉnh Lào Cai, Việt Nam	36	36	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu và các chi phí liên quan trực

tiếp phát sinh, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 14
Phương tiện vận tải	05 – 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10
Khác	05 – 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn thể hiện khoản phí bảo hiểm, công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác, có thời hạn phân bổ trong vòng một năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Công ty hiện đang phát điện theo hình thức dịch vụ phụ trợ sản lượng điện huy động theo lệnh điều độ của Trung tâm điều độ Hệ thống điện quốc gia và phù hợp với Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ Công thương ban hành. Doanh thu bán điện được tính theo Hợp đồng Cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy điện Bà Rịa số 01/2020/DVPT-BTP-EVN ngày 29 tháng 6 năm 2020 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung.

Doanh thu điện được ghi nhận hàng tháng bao gồm doanh thu theo giá cố định; doanh thu theo giá biến đổi và doanh thu khởi động bằng dầu DO.

Trong đó:

- Doanh thu theo giá cố định được xác định dựa trên Công suất khả dụng công bố, Hệ số khả dụng thực hiện và đơn giá cố định.
- Doanh thu theo giá biến đổi bao gồm doanh thu theo giá biến đổi khí và doanh thu theo giá biến đổi dầu DO; được xác định dựa trên suất hao nhiên liệu (dầu DO, khí) được quy định trong hợp đồng mua bán điện nhân với giá khí thực tế đối với khí và giá xuất bình quân gia quyền đối với nhiên liệu dầu DO và tổng sản lượng điện phát được đo đếm tại 0h00 ngày 01 hàng tháng.
- Doanh thu điện khởi động bằng dầu DO được xác định dựa trên giá khởi động bằng nhiên liệu dầu DO và số lần khởi động của các tổ máy trong tháng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	350.785.705	3.613.119
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.340.866.277	1.289.433.826
Các khoản tương đương tiền (*)	83.800.000.000	88.000.000.000
	<u>86.491.651.982</u>	<u>89.293.046.945</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng bằng đồng Việt Nam và hưởng lãi suất là 3,5%/năm đến 4,75% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,5%/năm).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>177.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>

(*) Số dư này phản ánh các khoản tiền có kỳ hạn với thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 12 tháng bằng đồng Việt Nam và hưởng lãi suất là 4,3% đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,5% đến 4,3%/năm).

b. Đầu tư vào công ty liên kết và góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Số cuối năm			Số đầu năm	
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (**)	25	83.750.000.000	372.366.754.000	-	83.750.000.000	370.584.028.667
Công ty Cổ phần Simacai	36	141.827.040.000	(*)	-	90.000.000.000	(*)
		225.577.040.000		-	173.750.000.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (**)	2	108.730.000.000	105.866.666.667	(2.863.333.333)	108.730.000.000	130.700.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (**)	2,5	114.770.927.800	131.354.764.053	-	114.770.927.800	145.773.433.007
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	8,09	50.000.000.000	(*)	-	50.000.000.000	(*)
		273.500.927.800		(2.863.333.333)	273.500.927.800	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Simacai và Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của các cổ phiếu này được xác định bằng cách tham khảo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính được công bố trên sàn giao dịch của những công ty đại chúng chưa niêm yết (“Upcom”).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Bên thứ ba	42.309.964	2.696.595.589
Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	49.329.143.646	45.942.493.498
	49.371.453.610	48.639.089.087

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Cổ tức được chia (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	8.356.525.000	13.348.327.000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.653.972.329	1.944.654.794
Ký quỹ, ký cược	-	146.880.000
Khác	83.303.132	420.403.261
	11.093.800.461	15.860.265.055

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	140.152.091.134	150.941.395.344
Công cụ, dụng cụ	17.032.397	20.828.138
Thành phẩm	95.003.012	44.106.875
	140.264.126.543	151.006.330.357

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho nào cần phải trích lập.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Số đã thực</u> <u>nộp trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
a. Phải Thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.181.184.585	1.628.827.143	-	5.552.357.442
Thuế thu nhập cá nhân	494.454.197	1.643.575.495	(2.596.670.295)	1.447.548.997
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.747.745.912	(4.626.521.612)	1.878.775.700
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	-	107.376.098	(107.376.098)	-
Tổng cộng	7.675.638.782	6.127.524.648	(7.330.568.005)	8.878.682.139
b. Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	170.975.715	-	170.975.715
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	-	3.947.883	(881)	3.947.002
Tổng cộng	-	174.923.598	(881)	174.922.717

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	99.295.749.307	2.598.471.941.242	33.018.581.589	45.384.108.769	950.154.790	2.777.120.535.697
Mua sắm mới	1.164.409.258	6.250.000.000	-	239.623.704	-	7.654.032.962
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.655.945.857)	(141.490.000)	-	(1.797.435.857)
Số dư cuối năm	100.460.158.565	2.604.721.941.242	31.362.635.732	45.482.242.473	950.154.790	2.782.977.132.802
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm		2.381.635.559.585	31.928.566.108	44.803.602.719	909.404.790	2.546.807.824.422
	87.530.691.220				18.000.000	
Trích khấu hao	2.386.381.408	50.053.805.962	350.669.549	278.017.637		53.086.874.556
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.655.945.857)	(141.490.000)	-	(1.797.435.857)
Số dư cuối năm	89.917.072.628	2.431.689.365.547	30.623.289.800	44.940.130.356	927.404.790	2.598.097.263.121
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	11.765.058.087	216.836.381.657	1.090.015.481	580.506.050	40.750.000	230.312.711.275
Tại ngày cuối năm	10.543.085.937	173.032.575.695	739.345.932	542.112.117	22.750.000	184.879.869.681

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.231.614.745.970 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.202.828.355.617 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và cuối năm	3.011.117.583	4.362.021.726	7.373.139.309
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.011.117.583	2.757.479.527	5.768.597.110
Trích khấu hao	-	615.717.624	615.717.624
Số dư cuối năm	3.011.117.583	3.373.197.151	6.384.314.734
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	1.604.542.199	1.604.542.199
Tại ngày cuối năm	-	988.824.575	988.824.575

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 4.859.642.838 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.757.651.929 đồng).

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê chuyên gia đánh giá lò hơi	-	3.787.043.361
Công cụ dụng cụ	522.167.714	498.120.277
	522.167.714	4.285.163.638

14. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Bên thứ ba	8.112.283.844	38.068.742.384
Viện nghiên cứu cơ khí	-	31.500.900.000
Chi nhánh Kinh doanh LNG - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.605.065.755	5.201.024.862
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hàng hải Dầu khí	507.218.089	-
Khác	-	1.366.817.522
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.042.764.101	990.715.200
	9.155.047.945	39.059.457.584

Tại ngày kết thúc năm kế toán, Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 30)	7.434.600.677	7.378.097.007
Nhận ký quỹ, ký cược	108.093.328	133.145.206
Khác	1.318.832.756	1.917.517.597
	<u>8.861.526.761</u>	<u>9.428.759.810</u>

17. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Tăng VND	Giảm VND	
a. Vay dài hạn đến hạn trả				
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	45.155.312.862			47.404.332.318
		45.155.312.861	45.155.312.862	2.249.019.457
Tổng vay và nợ ngắn hạn	45.155.312.862	45.155.312.861	45.155.312.862	47.404.332.318
b. Vay dài hạn				
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	90.310.625.546			47.404.332.131
		-	45.155.312.861	2.249.019.446
Tổng vay dài hạn	90.310.625.546	-	45.155.312.861	47.404.332.131

(*) Vay dài hạn thể hiện số dư của khoản vay bằng Won với Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Hợp đồng cho vay lại số 2015/ENV-BARIA/EDCF ngày 01 tháng 9 năm 2015, kế thừa từ Hợp đồng vốn ODA số 21/TNDN ngày 20 tháng 12 năm 2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa – Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng hạn mức là 49.987.210.130 Won. Khoản vay này có nguồn gốc từ nguồn vốn vay Quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc – EDCF cho mục đích thực hiện dự án đèo hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa. Khoản vay này có thời hạn vay là 13 năm với lãi suất là 2,4%/năm.

Số dư của khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 tương đương 4.997.821.004 Won, sẽ được hoàn trả trong 4 kỳ nửa năm với số tiền thanh toán mỗi kỳ là 1.249.455.253,5 Won và lần thanh toán cuối cùng là ngày 20 tháng 11 năm 2027.

Các khoản vay dài hạn dự kiến được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	47.404.332.318	45.155.312.862
Trong năm thứ hai	47.404.332.131	45.155.312.862
Từ năm thứ ba đến năm thứ tư	-	45.155.312.684
	94.808.664.449	135.465.938.408
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	47.404.332.318	45.155.312.862
Số phải trả sau 12 tháng	47.404.332.131	90.310.625.546

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Quỹ khen thưởng	4.136.885.074	4.314.131.074
Quỹ phúc lợi	1.904.346.987	3.525.675.444
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	205.726.966	301.335.171
	6.246.959.027	8.141.141.689

Thay đổi trong Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số dư đầu năm	8.141.141.689	7.518.006.799
Trích quỹ từ lợi nhuận	9.724.000.000	12.312.944.000
Tặng khác	39.892.000	101.920.000
Sử dụng trong năm	(11.658.074.662)	(11.791.729.110)
Số dư cuối năm	6.246.959.027	8.141.141.689

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Số lượng cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	60.485.600	60.485.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ 1 quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 604.856.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 604.856.000.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tại ngày đầu năm và cuối năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	48.123.557	79,56
Các cổ đông khác	12.362.043	20,44
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	60.485.600	100

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	604.856.000.000	7.560.228.689	122.500.000.000	19.793.897.715	447.270.398.883	1.201.980.525.287
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	42.816.586.078	42.816.586.078
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(12.312.944.000)	(12.312.944.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	21.546.421.501	-	(21.546.421.501)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(168.875.795.200)	(168.875.795.200)
Số dư cuối năm trước	604.856.000.000	7.560.228.689	144.046.421.501	19.793.897.715	287.351.824.260	1.063.608.372.165
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	42.570.802.456	42.570.802.456
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(9.724.000.000)	(9.724.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	12.844.975.823	-	(12.844.975.823)	-
Chi trả cổ tức (**)	-	-	-	-	(19.960.248.000)	(19.960.248.000)
Số dư cuối năm này	604.856.000.000	7.560.228.689	156.891.397.324	19.793.897.715	287.393.402.893	1.076.494.926.621

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 714/NQ-NĐBR của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 6 năm 2025, Công ty tiến hành trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 9.517.000.000 đồng, Quỹ thưởng ban điều hành 207.000.000 đồng và Quỹ đầu tư phát triển 12.844.975.823 đồng từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024.

(**) Căn cứ theo Nghị quyết số 1197/NQ-NĐBR của Hội đồng Quản trị ngày 3 tháng 11 năm 2025, Công ty đã tiến hành chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông với tổng số tiền là 19.960.248.000 đồng tương ứng 3,3% từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cam kết thuê hoạt động

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	2.747.745.912	6.262.585.666

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dưới 1 năm		6.262.585.666
	6.262.585.666	
Từ 1 đến 5 năm	25.050.342.664	25.050.342.664
Trên 5 năm	152.635.512.561	158.898.098.278
	<u>183.948.440.891</u>	<u>190.211.026.608</u>

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 115.646,6 m² tại Khu phố Hương Giang, phường Long Hương, thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê từ 28.264 đồng/m²/năm đến 94.198 đồng/m²/năm tùy theo vị trí thuê. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 31 năm 4 tháng tính từ ngày 11 tháng 01 năm 2024.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước. Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng, rủi ro kinh doanh và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp và khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu thuần về bán điện	260.999.671.162	350.731.173.313
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	600.000.000	5.077.046.412
Doanh thu thuần về bán nước uống đóng chai	1.019.126.898	996.682.508
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh khác	659.608.850	601.861.089
	<u>263.278.406.910</u>	<u>357.406.763.322</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn bán điện	214.489.408.293	337.911.537.344
Giá vốn cung cấp dịch vụ	509.691.596	4.853.086.566
Giá vốn nước uống đóng chai đã bán	844.020.155	829.291.471
Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	318.983.729	293.659.691

216.162.103.773

343.887.575.072

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.639.240.400	47.842.622.250
Lãi tiền gửi	10.981.597.774	10.330.276.471
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	11.170.129.952
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.761.731.908	5.010.315.566
	<u>48.382.570.082</u>	<u>74.353.344.239</u>

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí lãi vay	2.790.993.156	3.975.315.574
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.498.038.903	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.863.333.333	-
	<u>10.152.365.392</u>	<u>3.975.315.574</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.130.463.648	173.497.448.120
Chi phí nhân công	83.709.780.892	77.532.056.362
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.702.592.180	54.430.811.414
Chi phí sửa chữa lớn	37.531.388.889	37.857.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.946.224.420	14.597.264.566
Chi phí khác	18.092.119.859	25.311.796.467
	<u>255.112.569.888</u>	<u>383.226.876.929</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên	23.878.881.348	19.349.071.466
Thuế, phí và lệ phí	2.969.958.734	6.501.857.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	2.419.142.965	2.919.467.897
Chi phí khấu hao tài sản cố định	572.517.465	820.668.696
Chi phí khác	9.360.361.984	10.343.884.757
	<u>39.200.862.496</u>	<u>39.934.950.216</u>

(*) Phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính năm 2025 và soát xét báo cáo tài chính 6 tháng năm 2025 là 180.000.000 đồng.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.628.827.143	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.628.827.143	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (*) VND
Lợi nhuận trước thuế	44.199.629.599	42.816.586.078
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(37.277.030.734)</i>	<i>(47.863.638.613)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>2.825.646.625</i>	<i>3.442.942.761</i>
Lỗi lũy kế từ kỳ trước chuyển sang	(1.604.109.774)	-
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế năm hiện hành	8.144.135.716	(1.604.109.774)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.628.827.143	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

(*) Số thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 được trình bày lại theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung lần thứ 2 ngày 18 tháng 7 năm 2025.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.570.802.456	42.816.586.078
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(9.724.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	42.570.802.456	33.092.586.078
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	60.485.600	60.485.600
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	704	547

(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19, Nghị quyết số 714/NQ-NĐBR của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 6 năm 2025 đã thông qua phương án trích lập trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 9.517.000.000 đồng và Quỹ thưởng ban điều hành 207.000.000 đồng từ nguồn Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định dựa trên tỷ lệ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Theo đó, Công ty trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cụ thể như sau:

Số đã báo cáo	Số trình bày lại
---------------	------------------

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.816.586.078	42.816.586.078
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	-	(9.724.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	42.816.586.078	33.092.586.078
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	60.485.600	60.485.600
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	708	547

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể trích lập vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm nay do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	Công ty mẹ cấp cao nhất
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Mua bán điện EVN	Chi nhánh của Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	Chi nhánh của Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Simacai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	Bên liên quan khác
Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Điện 3	Bên liên quan khác
Trường Cao Đẳng Điện Lực Tp.HCM	Bên liên quan khác
Công ty Điện Lực Vũng Tàu	Bên liên quan khác
Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	Bên liên quan khác
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức	Bên liên quan khác
Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát,	Người nội bộ
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua bán điện EVN	260.999.671.162	350.731.173.313
Doanh thu khác		
Công ty Điện Lực Bà Rịa Vũng Tàu	-	11.476.473
Mua hàng		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	11.910.662.848	11.305.189.787
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin	372.181.407	372.181.407
Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công Ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	154.058.473	353.201.048
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức	-	36.386.000
Trường Cao Đẳng Điện Lực Tp.HCM	71.627.778	21.404.630

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Điện Lực Vũng Tàu	402.429	90.450
	<u>12.508.932.935</u>	<u>12.088.453.322</u>
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	<u>2.790.993.156</u>	<u>3.848.485.438</u>
Trả nợ gốc vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	<u>43.393.580.954</u>	<u>43.868.373.950</u>
Lãi vay đã trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	<u>2.904.833.523</u>	<u>4.016.622.133</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ Rịa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chia cổ tức		
Tổng công ty phát điện 3 - Công ty cổ phần Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	15.880.773.810	134.360.971.144
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	221.100.000	1.870.640.000
Cổ đông khác	3.858.374.190	32.644.184.056
	19.960.248.000	168.875.795.200
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Simacai	51.827.040.000	-
Thu nhập cổ tức		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	1.000.000.000	10.020.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	25.069.575.000	16.713.050.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	2.069.665.400	18.109.572.250
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	7.500.000.000	-
	35.639.240.400	44.842.622.250
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:		
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Mua bán điện EVN	49.329.143.646	45.942.493.498
Phải thu từ cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	8.356.525.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	10.348.327.000
	8.356.525.000	13.348.327.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	1.042.738.270	953.444.746
Chi nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	-	37.270.454
Công ty Điện Lực Vũng Tàu	25.831	-
	1.042.764.101	990.715.200
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	265.464.259	379.304.626
Cổ đông khác	-	149.290.091
	265.464.259	528.594.717
Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ đông khác	7.434.600.677	7.378.097.007
Vay dài hạn đến hạn trả		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	47.404.332.318	45.155.312.862
Vay dài hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN")	47.404.332.131	90.310.625.546

Các khoản lương, thưởng, thù lao của các nhân sự quản lý chủ chốt

Năm nay Năm trước

VND VND

Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT	779.486.000	493.689.000
Ông Châu Thiên Minh Trí	Thành viên HĐQT	633.772.000	423.736.000
Ông Trần Lê Trung Hiếu	Thành viên HĐQT	115.799.000	72.348.000
Ông Trần Lê Minh	Thành viên HĐQT	115.799.000	72.348.000

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Văn Huy	Tổng Giám đốc	774.888.000	477.596.000
Ông Võ Nhu	Thành viên HĐQT		
	Phó Tổng Giám đốc	621.865.000	430.168.000

Khác

Bà Phan Thị Thùy Linh	Kế toán trưởng	601.079.000	394.940.000
Bà Trần Thị Bảo Xuân	Trưởng Ban kiểm soát	595.549.000	441.402.000
Bà Đỗ Thị Lệ Trân	Thành viên Ban kiểm soát	37.542.000	66.048.000
Bà Võ Thị Thu Hòa	Thành viên Ban kiểm soát	115.799.000	66.048.000
Bà Mai Hương Giang	Thành viên Ban kiểm soát	78.257.000	-
		4.469.835.000	2.938.323.000

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

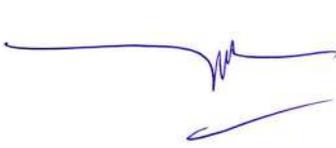
Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 11.010.497.329 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 15.292.981.794 đồng), là thu nhập từ lãi tiền gửi, cổ tức được chia phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 34.500.000.000) đồng là số tiền đi vay và trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn có thời gian không quá 3 tháng.

Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 7.434.600.677 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.378.097.007 đồng), là số tiền dự kiến chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

32. NGHĨA VỤ HOÀN NGUYÊN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện. Theo các quy định có liên quan việc trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường phải được thực hiện theo cơ chế chính sách áp dụng cho từng ngành nghề, từng đơn vị. Công ty chưa ước tính giá trị của nghĩa vụ hoàn nguyên này vì đây là lĩnh vực kỹ thuật phức tạp và liên quan đến tính toán giá thành điện. Theo đó Công ty mẹ đang trao đổi với Tập đoàn để có hướng dẫn cụ thể hơn; đồng thời theo dõi các cập nhật về cơ chế chính sách về dự phòng hoàn nguyên áp dụng cho lĩnh vực sản xuất điện trong việc ước tính giá trị của nghĩa vụ này.



Trần Tuyết Loan
Người lập biểu



Phan Thị Thùy Linh
Kế toán trưởng



Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

BA RIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2025

March 2026

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE(S)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3
BALANCE SHEET	4 - 5
INCOME STATEMENT	6
CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	8 - 30

BA RIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY

Huong Giang Quarter, Long Huong Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company (the “Company”) presents this report together with the Company’s financial statements for the year ended 31 December 2025.

THE BOARDS OF DIRECTORS, MANAGEMENT AND SUPERVISORS

The members of the Boards of Directors, Management and Supervisors of the Company during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Nguyen Tien Dung	Chairman
Mr. Le Van Huy	Member
Mr. Tran Le Trung Hieu	Member
Mr. Tran Le Minh	Member
Mr. Chau Thien Minh Tri	Member

Board of Management

Mr. Le Van Huy	General Director
Mr. Vo Nhu	Deputy General Director

Board of Supervisors

Ms. Tran Thi Bao Xuan	Head of Board of Supervisor (appointed on 26 June 2025)
Ms. Phan Thi Thuy Linh	Head of Board of Supervisor (resigned on 26 June 2025)
Ms. Do Thi Le Tran	Supervisor (resigned on 26 June 2025)
Ms. Vo Thi Thu Hoa	Supervisor
Ms. Mai Huong Giang	Supervisor (appointed on 26 June 2025)

THE BOARD OF MANAGEMENT’S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

For and on behalf of the Board of Management.

A red circular stamp of Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company is positioned to the left of a blue ink signature. The stamp contains the text 'CÔNG TY CỔ PHẦN NHỆT ĐIỆN BÀ RIA' in the center and 'HƯỚNG GIANG QUẬN LONG HƯƠNG TP. HỒ CHÍ MINH' around the perimeter. The signature is written in blue ink over the stamp.

Le Van Huy
General Director
31 March 2026

No.: 1050 /VN1A-HN-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

**To: The shareholders, The Boards of Directors and Management
Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company**

We have audited the accompanying financial statements of Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 31 March 2026 as set out from page 04 to page 30, which comprise the balance sheet as at 31 December 2025, and the statement of income, and statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Board of Management's Responsibility

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as Board of Management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditors' Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.



CÔNG TY
TNHH
KIỂM TOÁN
DELOITTE
VIỆT NAM

Nguyễn Quang Trung
Audit Partner

Audit Practising Registration Certificate
No. 0733-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

31 March 2026

Hanoi, S.R. Vietnam



Ung Hong Diem An
Auditor

Audit Practising Registration Certificate
No. 4132-2022-001-1

BALANCE SHEET
As at 31 December 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		473,871,649,773	525,740,129,339
I. Cash and cash equivalents	110	5	86,491,651,982	89,293,046,945
1. Cash	111		2,691,651,982	1,293,046,945
2. Cash equivalents	112		83,800,000,000	88,000,000,000
II. Short-term financial investments	120		177,000,000,000	200,000,000,000
1. Held-to-maturity investments	123	6	177,000,000,000	200,000,000,000
III. Short-term receivables	130		60,490,004,071	64,499,354,142
1. Short-term trade receivables	131	7	49,371,453,610	48,639,089,087
2. Short-term advances to suppliers	132		24,750,000	-
3. Other short-term receivables	136	8	11,093,800,461	15,860,265,055
IV. Inventories	140		140,264,126,543	151,006,330,357
1. Inventories	141	9	140,264,126,543	151,006,330,357
V. Other short-term assets	150		9,625,867,177	20,941,397,895
1. Short-term prepayments	151		747,185,038	801,898,734
2. Value added tax deductibles	152		-	12,463,860,379
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	10	8,878,682,139	7,675,638,782
B. NON-CURRENT ASSETS	200		744,807,002,369	745,874,584,045
I. Fixed assets	220		185,868,694,256	231,917,253,474
1. Tangible fixed assets	221	11	184,879,869,681	230,312,711,275
- Cost	222		2,782,977,132,802	2,777,120,535,697
- Accumulated depreciation	223		(2,598,097,263,121)	(2,546,807,824,422)
2. Intangible assets	227	12	988,824,575	1,604,542,199
- Cost	228		7,373,139,309	7,373,139,309
- Accumulated amortisation	229		(6,384,314,734)	(5,768,597,110)
II. Long-term assets in progress	240		-	1,989,959,183
1. Construction in progress	242		-	1,989,959,183
III. Long-term financial investments	250	6	496,214,634,467	447,250,927,800
1. Investments in joint-ventures, associates	252		225,577,040,000	173,750,000,000
2. Equity investments in other entities	253		273,500,927,800	273,500,927,800
3. Provision for impairment of long-term financial investments	254		(2,863,333,333)	-
IV. Other long-term assets	260		62,723,673,646	64,716,443,588
1. Long-term prepayments	261	13	522,167,714	4,285,163,638
2. Long-term reserved spare parts	263	14	62,201,505,932	60,431,279,950

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

TOTAL ASSETS (270=100+200) 270 1,218,678,652,142 1,271,614,713,384

BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2025

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		142,183,725,521	208,006,341,219
I. Current liabilities	310		94,779,393,390	117,695,715,673
1. Short-term trade payables	311	15	9,155,047,945	39,059,457,584
2. Taxes and other payable from the State budget	313	10	174,922,717	-
3. Payables to employees	314		22,518,839,420	15,282,449,011
4. Short-term accrued expenses	315		417,765,202	628,594,717
5. Other current payables	319	16	8,861,526,761	9,428,759,810
6. Short-term loans and obligations under finance leases	320	17	47,404,332,318	45,155,312,862
7. Bonus and welfare funds	322	18	6,246,959,027	8,141,141,689
II. Long-term liabilities	330		47,404,332,131	90,310,625,546
1. Long-term loans and obligations under finance leases	338	17	47,404,332,131	90,310,625,546
D. EQUITY	400		1,076,494,926,621	1,063,608,372,165
I. Owner's equity	410	19	1,076,494,926,621	1,063,608,372,165
1. Owner's contributed capital	411		604,856,000,000	604,856,000,000
2. Share premium	412		7,560,228,689	7,560,228,689
3. Investment and development fund	418		156,891,397,324	144,046,421,501
4. Other reserves	420		19,793,897,715	19,793,897,715
5. Retained earnings	421		287,393,402,893	287,351,824,260
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		244,822,600,437	244,535,238,182
- Retained earnings of the current year	421b		42,570,802,456	42,816,586,078
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		1,218,678,652,142	1,271,614,713,384



Tran Tuyet Loan
Preparer



Phan Thi Thuy Linh
Chief Accountant




Le Van Huy
General Director
31 March 2026

INCOME STATEMENT
For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	22	263,278,406,910	357,406,763,322
2. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)	10		263,278,406,910	357,406,763,322
3. Cost of sales	11	23	216,162,103,773	343,887,575,072
4. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		47,116,303,137	13,519,188,250
5. Financial income	21	24	48,382,570,082	74,353,344,239
6. Financial expenses	22	25	10,152,365,392	3,975,315,574
- In which: Interest expense	23		2,790,993,156	3,975,315,574
7. Selling expenses	25		17,691,211	13,023,801
8. General and administration expenses	26	27	39,200,862,496	39,934,950,216
9. Operating profit (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		46,127,954,120	43,949,242,898
10. Other income	31		264,926,104	197,229,199
11. Other expenses	32		2,193,250,625	1,329,886,019
12. Loss from other activities (40=31-32)	40		(1,928,324,521)	(1,132,656,820)
13. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		44,199,629,599	42,816,586,078
14. Current corporate income tax expense	51	28	1,628,827,143	-
15. Net profit after corporate income tax (60=50-51)	60		42,570,802,456	42,816,586,078
16. Basic earnings per share	70	29	704	547



Tran Tuyet Loan
Preparer



Phan Thi Thuy Linh Chief
Accountant



Le Van Huy
General Director
31 March 2026

CACHFLOW STATEMENT

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	44,199,629,599	42,816,586,078
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	53,702,592,180	54,430,811,414
Provisions	03	2,863,333,333	-
Foreign exchange loss/(gain) arising from translating foreign currency items	04	4,498,038,903	(11,170,129,952)
Gain from investing activities	05	(44,708,414,566)	(56,843,611,926)
Interest expense	06	2,790,993,156	3,975,315,574
3. Operating profit before movements in working capital	08	63,346,172,605	33,208,971,188
Changes in receivables	09	9,358,855,485	11,120,252,314
Changes in inventories	10	8,971,977,832	15,753,726,211
Changes in payables	11	(24,975,554,288)	35,186,921,364
Changes in prepaid expenses	12	3,817,709,620	5,611,026,395
Interest paid	14	(2,904,833,523)	(4,143,452,269)
Other cash inflows	16	39,892,000	89,500,000
Other cash outflows	17	(11,658,074,662)	(11,791,729,110)
Net cash generated by operating activities	20	45,996,145,069	85,035,216,093
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets	21	(7,654,032,962)	(308,518,519)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets	22	77,535,575	45,455
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(322,000,000,000)	(335,000,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	345,000,000,000	390,000,000,000
5. Equity investments in other entities	25	(51,827,040,000)	-
6. Interest, dividends and profits received	27	50,903,322,639	67,506,400,533
Net cash generated by investing activities	30	14,499,785,252	122,197,927,469
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Repayment of borrowings	34	(43,393,580,954)	(43,868,373,950)
2. Dividends and profits paid	36	(19,903,744,330)	(196,884,024,933)
Net cash used in financing activities	40	(63,297,325,284)	(240,752,398,883)
Net decrease in cash (50=20+30+40)	50	(2,801,394,963)	(33,519,255,321)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	89,293,046,945	122,812,302,266
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60)	70	86,491,651,982	89,293,046,945



Tran Tuyet Loan
Preparer



Phan Thi Thuy Linh
Chief Accountant




Le Van Huy
General Director
31 March 2026

1. GENERAL INFORMATION**Structure of ownership**

Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established in the Socialist Republic of Vietnam under the Enterprise Registration Certificate No. 3500701305 initially issued by the Department of Planning and Investment of Ba Ria – Vung Tau Province on 01 November 2007 and the latest 7th amendment on 18 August 2025.

The Company's shares were listed and traded on Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") with the stock trading code "BTP" pursuant to the Decision No. 143/QD-SGDHCM on 17 July 2009.

The number of employees as at 31 December 2025 was 226 (as at 31 December 2024: 235).

Operating industry and principal activities

The Company's principal activities are to produce and trade electricity. In addition, the Company also operates in management, operation, maintenance, repair, testing, calibration, and refurbishment of electrical equipment, electrical constructions and the business of bottled drinking water.

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

The Company's structure

Name	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest %	Proportion of voting power held %	Principal activity
------	--------------------------------------	------------------------------------	-----------------------------------	--------------------

Associates

Buon Don Hydropower Joint Stock Company	Dak Lak Province, Vietnam	25	25	Investing in the construction of power generation projects, producing and trading electricity; managing operations, maintenance, repair, and renovation of electrical equipment, hydraulic works, and architecture of hydropower plants
Simacai Joint Stock Company	Lao Cai Province, Vietnam	36	36	Produce electricity

Disclosure of information comparability in the financial statements

Comparative figures are the figures of the audited financial statements for the year ended 31 December 2024.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. NEW ACCOUNTING GUIDANCE IN ISSUE

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") guiding the application of accounting regime for enterprises, Circular 99 is effective from 1 January 2026 and applies for financial years beginning on or after 1 January 2026. This Circular will supersede the following regulations:

- Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance ("Circular 200") providing guidance on the corporate accounting regime (except for contents relating to accounting guidance for the equitisation of State-owned enterprises);
- Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18 May 2015 of the Ministry of Finance on amendments to Article 128 of Circular 200;
- Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and adding some articles of Circular 200; and
- Circular No. 195/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 of the Ministry of Finance providing accounting guidance for investors.

The General Director is considering the extent of impact of the adoption of Circular 99 on the Company's financial statements for future accounting periods, beginning on or after 1 January 2026.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, cash in transit and short-term, highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis, Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Investments in subsidiaries, joint ventures, associates

Investments in associates

An associate is an entity over which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture, Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Interests in subsidiaries, jointly controlled entities and associates are initially recognised at cost. The Company's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries, jointly controlled entities and associates are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any). Provisions for impairment of these investments are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the balance sheet date.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The Company applies perpetual method to account for inventories. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use, The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	10 – 30
Machinery and equipment	05 – 14
Motor vehicles	05 – 12
Office equipment	03 – 10
Others	05 – 10

Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Intangible assets and amortisation

Intangible assets represent land use rights, computer software that are stated at cost less accumulated amortisation. Land use rights are amortised using the straight-line method over the duration of the right to use the land. Computer software are amortised on the straight-line method within 3 years based on their estimated useful lives.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost includes costs that are necessary to form the assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including short-term prepayments and long-term prepayments.

Short-term prepayments comprise insurance costs, cost of tools, supplies and other prepaid expenses, which have an amortization period of one year.

Long-term prepayments comprise costs of tools, supplies and other expenses which are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures have been capitalised as long-term prepayments and are allocated to the income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Payable provisions

Payable provisions are recognised when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of Management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recognised in each year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that year. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) the amount of revenue can be measured reliably;
- (b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (c) the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The company is currently generating electricity in the form of auxiliary services for mobilized electricity output according to the dispatching order of the National Power System Dispatching Center and in accordance with the Regulation on Transmission Power System issued by the Ministry of Industry and Trade. Electricity sales revenue is calculated according to the Contract for Supporting Services of Ba Ria Power Plant No. 01/2020/DVPT-BTP-EVN dated 29 June 2020 and amended and supplemented Contracts.

Electricity revenue recorded monthly includes revenue at fixed prices; revenues at variable prices and DO oil-based starter revenues.

In which:

- Fixed-price revenue is determined based on published Availability Capacity, Realized Availability Factor, and Fixed Unit Price.
- Variable price revenue includes gas variable price revenue and DO oil variable price revenue; determined based on the fuel attrition rate (DO oil, gas) specified in the power purchase contract multiplied by the actual gas price for gas and the weighted average export price for DO oil fuel and the total power generation measured at 0:00 on the first day of each month.
- Revenue from electricity generation using DO fuel is determined based on the fuel initialization cost and the number of unit activations during the month.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Cash on hand	350,785,705	3,613,119
Bank demand deposits	2,340,866,277	1,289,433,826
Cash equivalent (*)	83,800,000,000	88,000,000,000
	<u>86,491,651,982</u>	<u>89,293,046,945</u>

(*) Cash equivalents include term deposits with an original maturity of three months or less and earn an interest rate from 3.5% to 4.75% per annum (as at 31 December 2024: 3.5% per annum).

6. FINANCIAL INVESTMENTS

a. Held-to-maturity investments

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Current investments		
Term deposits (*)	<u>177,000,000,000</u>	<u>200,000,000,000</u>

(*) Term deposits with an original maturity from 3 months to 12 months and earn an interest rate of 4.3% to 5.5% per annum (as at 31 December 2024: 3.5% per annum to 4.3% per annum).

b. Investments in associates and other entities

	Percentage of ownership and voting %	Closing balance			Closing balance	
		Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Cost VND	Fair value VND
Investments in subsidiaries						
Buon Don Hydropower Joint Stock Company (**)	25	83,750,000,000	372,366,754,000		83,750,000,000	370,584,028,667
Simacai Joint Stock Company	36	141,827,040,000	(*)		90,000,000,000	(*)
		225,577,040,000		-	173,750,000,000	-
Investments in other entities						
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company (**)	2	108,730,000,000	105,866,666,667	(2,863,333,333)	108,730,000,000	130,700,000,000
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company (**)	2.5	114,770,927,800	131,354,764,053	-	114,770,927,800	145,773,433,007
					50,000,000,000	(*)
Phu Thanh My Joint Stock Company	8.09	50,000,000,000	(*)	-		
		273,500,927,800		(2,863,333,333)	273,500,927,800	-

(*) As at 31 December 2025 and 31 December 2024, the Company had not determined the fair value of financial investments in Simacai Joint Stock Company and Phu Thanh My Joint Stock Company to disclose on the separate financial statements because these investments are not listed on the stock market. The fair value of these investments may be different from the carrying amount.

(**) Fair value of the shares is determined by reference to the average reference price for the last 30 consecutive trading days prior to the date of preparation of the financial statements published on the trading floor of unlisted public companies ("Upcom").

7. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Third-parties	42,309,964	2,696,595,589
Related parties (Details stated in Note 30)	49,329,143,646	45,942,493,498
	<u>49,371,453,610</u>	<u>48,639,089,087</u>

8. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Dividend received (Details stated in Note 30)	8,356,525,000	13,348,327,000
Accrued interest on term deposits	2,653,972,329	1,944,654,794
Deposits and mortgages	-	146,880,000
Other	83,303,132	420,403,261
	<u>11,093,800,461</u>	<u>15,860,265,055</u>

9. INVENTORIES

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Raw materials, supplies	140,152,091,134	150,941,395,344
Tools and supplies	17,032,397	20,828,138
Finished goods	95,003,012	44,106,875
	<u>140,264,126,543</u>	<u>151,006,330,357</u>

As at 31 December 2025 and 31 December 2024, no provisions for devaluation of inventories were necessary.

10. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/ PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	<u>Opening balance</u> VND	<u>Payable during the year</u> VND	<u>Paid during the year</u> VND	<u>Closing balance of</u> VND
a. Receivables				
Corporate income tax	7,181,184,585	1,628,827,143	-	5,552,357,442
Personal income tax	494,454,197	1,643,575,495	(2,596,670,295)	1,447,548,997
Land tax	-	2,747,745,912	(4,626,521,612)	1,878,775,700
Other taxes, fees and other charges	-	107,376,098	(107,376,098)	-
Total	<u>7,675,638,782</u>	<u>6,127,524,648</u>	<u>(7,330,568,005)</u>	<u>8,878,682,139</u>
b. Payable				
Value added tax	-	170,975,715	-	170,975,715
Other taxes, fees and other charges	-	3,947,883	(881)	3,947,002
Total	<u>-</u>	<u>174,923,598</u>	<u>(881)</u>	<u>174,922,717</u>

11. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
COST						
Opening balance	99,295,749,307	2,598,471,941,242	33,018,581,589	45,384,108,769	950,154,790	2,777,120,535,697
New purchases	1,164,409,258	6,250,000,000	-	239,623,704	-	7,654,032,962
Disposals	-	-	(1,655,945,857)	(141,490,000)	-	(1,797,435,857)
Closing balance	100,460,158,565	2,604,721,941,242	31,362,635,732	45,482,242,473	950,154,790	2,782,977,132,802
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	87,530,691,220	2,381,635,559,585	31,928,566,108	44,803,602,719	909,404,790	2,546,807,824,422
Charge for the year	2,386,381,408	50,053,805,962	350,669,549	278,017,637	18,000,000	53,086,874,556
Disposals	-	-	(1,655,945,857)	(141,490,000)	-	(1,797,435,857)
Closing balance	89,917,072,628	2,431,689,365,547	30,623,289,800	44,940,130,356	927,404,790	2,598,097,263,121
NET BOOK VALUE						
Opening balance	11,765,058,087	216,836,381,657	1,090,015,481	580,506,050	40,750,000	230,312,711,275
Closing balance	10,543,085,937	173,032,575,695	739,345,932	542,112,117	22,750,000	184,879,869,681

The historical cost of tangible fixed assets of the Company which were fully depreciated but still in use as at 31 December 2025 was VND 2,231,614,745,970 (as at 31 December 2024: VND 2,202,828,355,617).

12. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Total VND
COST			
Opening balance and closing balance	3,011,117,583	4,362,021,726	7,373,139,309
ACCUMULATED AMORTISATION			
Opening balance	3,011,117,583	2,757,479,527	5,768,597,110
Charge for the year	-	615,717,624	615,717,624
Closing balance	3,011,117,583	3,373,197,151	6,384,314,734
NET BOOK VALUE			
Opening balance	-	1,604,542,199	1,604,542,199
Closing balance	-	988,824,575	988,824,575

The cost of intangible assets includes VND 4,859,642,838 (31 December 2024: VND 3,757,651,929) of assets which have been fully depreciated but are still in use.

13. LONG-TERM PREPAYMENTS

	Closing balance VND	Opening balance VND
Cost of hiring a boiler assessor	-	3,787,043,361
Tools, supplies	522,167,714	498,120,277
	522,167,714	4,285,163,638

14. LONG-TERM RESERVED SPARE PARTS

Long-term replacement equipment, supplies, and spare parts reflect the net value (after deducting provisions for devaluation) of equipment, supplies, and spare parts used to reserve, replace, and prevent damage to assets but do not qualify for classification as fixed assets and have a reserve period of more than 12 months or more than one normal production and business cycle.

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Third parties	8,112,283,844	38,068,742,384
National Research Institute of Mechanical Engineering	-	31,500,900,000
LNG Branch – Petrovietnam Gas Joint Stock Corporation	7,605,065,755	5,201,024,862
Marine Petroleum Engineering Joint Stock Company	507,218,089	-
Others	-	1,366,817,522
b. Related parties (Details stated in Note 30)	1,042,764,101	990,715,200
	9,155,047,945	39,059,457,584

At the balance sheet date, all short-term trade payables are able to be paid off by the Company.

16. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Dividend payable (Details stated in Note 30)	7,434,600,677	7,378,097,007
Short-term deposits received	108,093,328	133,145,206
Others	1,318,832,756	1,917,517,597
	<u>8,861,526,761</u>	<u>9,428,759,810</u>

17. LOANS

	Opening balance VND	In the year		Closing balance VND
		Increases VND	Decreases VND	
a. Current portion of long-term loans				
Vietnam Electricity (*)	45,155,312,862	45,155,312,861	45,155,312,862	47,404,332,318
Total Short-term loans	45,155,312,862	45,155,312,861	45,155,312,862	47,404,332,318
b. Long-term loans				
Vietnam Electricity (*)	90,310,625,546	-	45,155,312,861	47,404,332,131
Total Long-term loans	90,310,625,546	-	45,155,312,861	47,404,332,131

(*) The long-term loan represents loan drawn in Won with the Vietnam Electricity under the On-Lending Agreement No. 2015/ENV-BARIA/EDCF dated 1 September 2015, inherited from the ODA Agreement No. 21/TNDN dated 20 December 2004 between Economic Development Cooperation Fund - Ba Ria - Vung Tau Branch (now Vietnam Development Bank – Ba Ria - Vung Tau Branch) and Ba Ria Power Plant (now Ba Ria Thermal Power Joint Stock Company) with a total limit of KRW 49,987,210,130. This loan originates from a loan from the Korea Economic Development Cooperation Fund – EDCF for the purpose of implementing the 306-2 Ba Ria Power Plant tailgate project. This loan has a loan term of 13 years with an interest rate of 2,4%/year.

The loan as at 31 December 2025 equivalent to KRW 4,997,821,004, will be repaid in 4 semi-annual term with a payment amount of KRW 1,249,455,253.5, and the final payment is 20 November 2027.

Long-term loans are repayable as follows:

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
On demand or within one year	47,404,332,318	45,155,312,862
In the second year	47,404,332,131	45,155,312,862
In the third to fourth year inclusive	-	45,155,312,684
	<u>94,808,664,449</u>	<u>135,465,938,408</u>
Less: Amount due for settlement within 12 months (shown under current liabilities)	47,404,332,318	45,155,312,862
Amount due for settlement after 12 months	<u>47,404,332,131</u>	<u>90,310,625,546</u>

18. BONUS AND WELFARE FUNDS

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Bonus funds	4,136,885,074	4,314,131,074
Welfare funds	1,904,346,987	3,525,675,444
Bonus funds of management and directors	205,726,966	301,335,171
	<u>6,246,959,027</u>	<u>8,141,141,689</u>

Changes in Bonus and welfare funds

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Opening balance	8,141,141,689	7,518,006,799
Appropriation	9,724,000,000	12,312,944,000
Other increase	39,892,000	101,920,000
Usage of fund	(11,658,074,662)	(11,791,729,110)
Closing balance	<u>6,246,959,027</u>	<u>8,141,141,689</u>

19. OWNER'S EQUITY

Number of shares

Shares	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Number of shares issued and existing in circulation	<u>60,485,600</u>	<u>60,485,600</u>

An ordinary share has par value of VND 10,000. The Company has only issued ordinary share which is not entitled to a fixed dividend. Shareholders owning ordinary shares are entitled to receive dividends when they are announced and have the right to vote at the rate of one voting right per share held at the shareholders' meetings of the Company. All shares have the same right to inherit the Company's net assets.

Charter capital and investment capital

According to the Company's Enterprise Registration Certificate, the Company's charter capital is VND 604,856,000,000 (as at 31 December 2024: VND 604,856,000,000). The charter capital contributions by the shareholder as at 31 December 2025 had been fully made.

At the balance sheet date, details of owners' shareholding as below:

	Closing balance and Opening balance	
	Ordinary shares	%
Power Generation Joint Stock Corporation 3	48,123,557	79.56
Others	12,362,043	20.44
Number of shares issued	60,485,600	100

Movement in owner's equity

	Owner's contributed capital	Share premium	Investment and development fund	Other owner's capital	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Prior year's opening balance	604,856,000,000	7,560,228,689	122,500,000,000	19,793,897,715	447,270,398,883	1,201,980,525,287
Profit for the year	-	-	-	-	42,816,586,078	42,816,586,078
Appropriation to Bonus and welfare fund	-	-	-	-	(12,312,944,000)	(12,312,944,000)
Appropriation to investment and development fund	-	-	21,546,421,501	-	(21,546,421,501)	-
Dividend declared	-	-	-	-	(168,875,795,200)	(168,875,795,200)
Current year's opening balance	604,856,000,000	7,560,228,689	144,046,421,501	19,793,897,715	287,351,824,260	1,063,608,372,165
Profit for the year	-	-	-	-	42,570,802,456	42,570,802,456
Appropriation to Bonus and welfare fund (*)	-	-	-	-	(9,724,000,000)	(9,724,000,000)
Appropriation to Investment and development fund (*)	-	-	12,844,975,823	-	(12,844,975,823)	-
Dividends declared (**)	-	-	-	-	(19,960,248,000)	(19,960,248,000)
Current year's closing balance	604,856,000,000	7,560,228,689	156,891,397,324	19,793,897,715	287,393,402,893	1,076,494,926,621

(*) Pursuant to Resolution No. 714/NQ-NĐBR dated 27 June 2025 of the Annual General Meeting of Shareholders, the Company has appropriated to Bonus and welfare fund with VND 9,517,000,000, Bonus of executive management fund with VND 207,000,000 and Investment and development funds with VND 12,844,975,823 from profit after tax of the year 2024.

(**) Pursuant to Resolution No. 1197/NQ-NĐBR dated 3 November 2025 of the Board of Directors, the Company has paid dividends at a rate of 3.3% by cash, equivalent to an amount of VND 19,960,248,000 from retained earnings of the year 2024.

20. OFF BALANCE SHEET ITEMS

Operating lease commitments

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Minimum operating lease expense recognized in business results for the year	<u>2,747,745,912</u>	<u>6,262,585,666</u>

At the balance sheet date, the Company had outstanding commitments under non-cancellable operating leases, which fall due as follows:

	<u>Closing balance</u> VND	<u>Opening balance</u> VND
Within one year	6,262,585,666	6,262,585,666
In the second to fifth year inclusive	25,050,342,664	25,050,342,664
After five years	152,635,512,561	158,898,098,278
	<u>183,948,440,891</u>	<u>190,211,026,608</u>

Operating lease payments represent total rentals payable by the Company for renting 115,646.6 m² of land in Huong Giang Quarter, Long Huong Ward, Ho Chi Minh City, ranges from 28,264 VND/m²/year to 94,198 VND/m²/year, depending on the rental location. The land lease agreement was signed for a period of 31 years and 4 months from 11 January 2024.

21. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

The main production and business activities of the Company are producing and trading electricity in Ho Chi Minh City. Other production and business activities of the Company accounted for a very small proportion of total revenue and performance of the Company in the period as well as in previous accounting periods. The Board of Management believes that the Company's business risk and profitability are not affected by differences in the business lines provided by the Company and the geographical areas in which the Company operates. Therefore, the Company does not present segment reports by business lines and geographical areas.

22. NET REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Net revenue from sales of electricity	260,999,671,162	350,731,173,313
Net revenue from services rendered	600,000,000	5,077,046,412
Net revenue from the sale of bottled beverages	1,019,126,898	996,682,508
Net revenue from other business activities	659,608,850	601,861,089
	<u>263,278,406,910</u>	<u>357,406,763,322</u>

23. COST OF SALES

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Cost of electricity sold	214,489,408,293	337,911,537,344
Cost of services rendered	509,691,596	4,853,086,566
Cost of the sale of bottled beverages	844,020,155	829,291,471
Cost of other business activities	318,983,729	293,659,691
	<u>216,162,103,773</u>	<u>343,887,575,072</u>

24. FINANCIAL INCOME

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Dividend and profit received	35,639,240,400	47,842,622,250
Bank interest	10,981,597,774	10,330,276,471
Unrealised foreign exchange gain	-	11,170,129,952
Foreign exchange gain	1,761,731,908	5,010,315,566
	<u>48,382,570,082</u>	<u>74,353,344,239</u>

25. FINANCIAL EXPENSES

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Interest expense	2,790,993,156	3,975,315,574
Foreign exchange loss	4,498,038,903	-
Provision	2,863,333,333	-
	<u>10,152,365,392</u>	<u>3,975,315,574</u>

26. PRODUCTION COST BY NATURE

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Raw materials and consumables	47,130,463,648	173,497,448,120
Labour cost	83,709,780,892	77,532,056,362
Depreciation and amortisation	53,702,592,180	54,430,811,414
Major repair expense	37,531,388,889	37,857,500,000
Out-sourced services	14,946,224,420	14,597,264,566
Other monetary expenses	18,092,119,859	25,311,796,467
	<u>255,112,569,888</u>	<u>383,226,876,929</u>

27. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Labour cost	23,878,881,348	19,349,071,466
Taxes, fees and charges	2,969,958,734	6,501,857,400
Out-sourced services (*)	2,419,142,965	2,919,467,897
Depreciation and amortisation	572,517,465	820,668,696
Other monetary expenses	9,360,361,984	10,343,884,757
	<u>39,200,862,496</u>	<u>39,934,950,216</u>

(*) The audit service fee for the financial statements for the year ending 31 December 2025 and the review service fee for the financial statements for six-month period ended 30 June 2025 is totally VND 180,00,000.

28. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	1,628,827,143	-
Total current corporate income tax expense	<u>1,628,827,143</u>	<u>-</u>

The current corporate income tax expense for the year was computed as follows:

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year (*)</u> VND
Profit before tax	44,199,629,599	42,816,586,078
Adjustments for taxable profit		
<i>Less: non-taxable income</i>	(37,277,030,734)	(47,863,638,613)
<i>Add back: non-deductible expenses</i>	2,825,646,625	3,442,942,761
<i>Loss carry forward</i>	(1,604,109,774)	-
Taxable profit/(loss)	8,144,135,716	(1,604,109,774)
Tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	1,628,827,143	-

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable income. No income tax has been provided for during the year as the Company has no taxable income.

(*) Corporate income tax expense for 2024 is restated in accordance with the second amended corporate income tax finalization return dated 18 July 2025.

29. BASIC EARNINGS PER SHARE

	<u>Current year</u> VND	<u>Prior year</u> <u>(Restated)</u> VND
Profit for the year	42,570,802,456	42,816,586,078
Appropriated to bonus and welfare fund (VND) (*)	-	(9,724,000,000)
Profit attributable to ordinary shareholders (VND)	42,570,802,456	33,092,586,078
Average ordinary shares in circulation for the year (shares)	60,485,600	60,485,600
Basic earnings per share (VND/share)	704	547

(*) As presented in Note 19, pursuant to Resolution No. 714/NQ-NĐBR dated 27 June 2025 of the Annual General Meeting of Shareholders, the Company has appropriated to Bonus and welfare fund with VND 9,517,000,000. Bonus of executive management fund with VND 207,000,000 from profit after tax of the year 2024. The bonus and welfare fund for the financial year ended 31 December 2024 is determined based on the percentage of profit after corporate income tax for the financial year ended 31 December 2024. Accordingly, the Company restates basic earnings per share for the prior year as below:

	<u>Reported</u>	<u>Restated</u>
Profit for the year	42,816,586,078	42,816,586,078
Less: Appropriated to bonus and welfare fund (VND)	-	(9,724,000,000)
Profit attributable to ordinary shareholders (VND)	42,816,586,078	33,092,586,078
Weighted average ordinary shares in circulation for the year (shares)	60,485,600	60,485,600
Basic earnings per share (VND/share)	708	547

As at 31 December 2025, the Company has not reliably estimated the amount of profit that can be appropriated for the Bonus and Welfare Fund for this year because the General Meeting of Shareholders has not yet decided on the rate of appropriation. If the Company appropriates the Bonus and Welfare Fund, the net profit belonging to shareholders and basic earnings per share will be decreased.

30. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the year:

<u>Related party</u>	<u>Relationship</u>
Vietnam Electricity ("EVN")	Ultimate parent company
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Parent company
Electric Power Trading Company - EVN Branch	Branch of Ultimate parent company
Information and Communications Technology Company of Vietnam Electricity	Branch of Ultimate parent company
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	Fellow group subsidiary
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	Fellow group subsidiary
EVNGENCO3 Power Service Company	Branch of Parent company
Buon Don Hydropower Joint Stock Company	Associate
Simacai Joint Stock Company	Associate
Vinh Son - Song Hinh Hydropower Joint Stock Company	Other related party
Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company	Other related party
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 3	Other related party
Ho Chi Minh City Electric Power College	Other related party
Vung Tau Power Company	Other related party
Branch of Southern Power Corporation – Southern Electricity Testing Company	Other related party
Thu Duc Thermal Power Company Limited	Other related party
Members of the Board of Directors, Board of Supervisor, Board of Management, and Chief Accountant	Internal personnel

During the year, the Company entered into the following significant transactions with its related parties:

	<u>Current year</u> <u>VND</u>	<u>Prior year</u> <u>VND</u>
Electricity revenues		
Electric Power Trading Company	260,999,671,16	350,731,173,313
Other revenues		
Ba Ria - Vung Tau Power Company	-	11,476,473
Purchases		
Vietnam Electricity ("EVN")	11,910,662,848	11,305,189,787
Information and Communications Technology Company of Vietnam Electricity	372,181,407	372,181,407
Branch of Southern Power Corporation – Southern Electricity Testing Company	154,058,473	353,201,048
Thu Duc Thermal Power Company Limited	-	36,386,000
Ho Chi Minh City Electric Power College	71,627,778	21,404,630
Vung Tau Power Company	402,429	90,450
	<u>12,508,932,935</u>	<u>12,088,453,322</u>
Interest		
Vietnam Electricity ("EVN")	2,790,993,156	3,848,485,438
Loan repayment		
Vietnam Electricity ("EVN")	43,393,580,954	43,868,373,950
Interest paid		
Vietnam Electricity ("EVN")	2,904,833,523	4,016,622,133
Dividend declared		
Power Generation Joint Stock Corporation 3	15,880,773,810	134,360,971,144

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company	221,100,000	1,870,640,000
Others	3,858,374,190	32,644,184,056
	<u>19,960,248,000</u>	<u>168,875,795,200</u>
Capital contributed		
Simacai Joint Stock Company	51,827,040,000	-
Dividend income		
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	1,000,000,000	10,020,000,000
Buon Don Hydropower Joint Stock Company	25,069,575,000	16,713,050,000
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	2,069,665,400	18,109,572,250
Phu Thanh My Joint Stock Company	7,500,000,000	-
	<u>35,639,240,400</u>	<u>44,842,622,250</u>

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Short-term trade receivables		
Electric Power Trading Company	49,329,143,646	45,942,493,498
Receivables from dividends received		
Buon Don Hydropower Joint Stock Company	8,356,525,000	-
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	-	3,000,000,000
Quang Ninh Thermal Power Joint Stock Company	-	10,348,327,000
	<u>8,356,525,000</u>	<u>13,348,327,000</u>
Short-term trade payables		
Vietnam Electricity ("EVN")	1,042,738,270	953,444,746
Branch of Southern Power Corporation – Southern	-	37,270,454
Electricity Testing Company	25,831	-
Vung Tau Power Company	-	-
	<u>1,042,764,101</u>	<u>990,715,200</u>
Short-term accrued expenses		
Vietnam Electricity ("EVN")	265,464,259	379,304,626
Others	-	149,290,091
	<u>265,464,259</u>	<u>528,594,717</u>
Other short-term payables		
Others	7,434,600,677	7,378,097,007
Short-term loans		
Vietnam Electricity ("EVN")	47,404,332,318	45,155,312,862
Long-term loans		
Vietnam Electricity ("EVN")	47,404,332,131	90,310,625,546

Remunerations paid to the Company's Board of Directors and Board of Management, Chief Accountant and other management personnel during the year was as follows:

		<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Board of Directors			
Mr. Nguyen Tien Dung	Chairman	779,486,000	493,689,000
Mr. Chau Thien Minh Tri	Member	633,772,000	423,736,000

BA RIA THERMAL POWER JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

Mr. Tran Le Trung Hieu	Member	115,799,000	72,348,000
Mr. Tran Le Minh	Member	115,799,000	72,348,000
Board of Management			
Mr. Le Van Huy	General Director	774,888,000	477,596,000
Mr. Vo Nhu	Member of Board of Directors Deputy General Director	621,865,000	430,168,000
Others			
Ms. Phan Thi Thuy Linh	Chief Accountant	601,079,000	394,940,000
Ms. Tran Thi Bao Xuan	Head of Board of Supervisors	595,549,000	441,402,000
Ms. Do Thi Le Tran	Supervisor	37,542,000	66,048,000
Ms. Vo Thi Thu Hoa	Supervisor	115,799,000	66,048,000
Ms. Mai Huong Giang	Supervisor	78,257,000	-
		<u>4,469,835,000</u>	<u>2,938,323,000</u>

31. SUPPLEMENTAL DISCLOSURES OF CASH FLOW INFORMATION

Supplemental non-cash disclosures

Cash inflows of interest earned, dividends and profits received during the year exclude an amount of VND 11,010,497,329 (at 31 December 2024: VND 15,292,981,794), representing the interest income during the year that has not yet been received. Consequently, changes in receivables have been adjusted by the same amount.

The cash proceeds from borrowings and cash repayment to borrowings in the year do not include an amount of VND 0 (at 31 December 2024: 34,500,000,000) represent for the amounts of borrowing that have payment term which is not more than 3 months.

Cash outflows of dividends and profits paid during the year exclude an amount of VND 7,434,600,677 (at 31 December 2024: VND 7,378,097,007), representing the dividend declared during the year that has not yet been paid. Consequently, changes in payables have been adjusted by the same amount.

32. ABANDONMENT RESPONSIBILITY

As at 31 December 2025, the Board of Managements assessed that the Company was obliged to clean, restore and return the premises at the end of the lease term or project termination of the power plants. According to relevant regulations, the advance deduction of abandonment costs must be made according to the mechanism and policies applicable to each industry and each unit. The Company is unable to estimate the value of this revert obligation as it is a complex technical area and involves calculating the cost of electricity. Accordingly, the Parent company is discussing with EVN for more specific instructions; and monitor updates on the policy mechanism on revert provisions applicable to the power generation sector in estimating the value of this obligation.



Tran Tuyet Loan
Preparer



Phan Thi Thuy Linh
Chief Accountant



Le Van Huy
General Director
31 March 2026